

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Hà Nội, tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		941.368.114.998	832.776.958.270
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		125.885.089.906	89.683.316.632
1. Tiền	111	V.01	108.385.892.748	88.831.395.332
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.499.197.158	851.921.300
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đ.tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		442.601.547.764	468.309.479.628
1. Phải thu khách hàng	131		356.295.774.061	296.247.351.205
2. Trả trước cho người bán	132		38.815.907.240	118.129.001.924
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	75.608.835.942	84.710.804.975
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(28.118.969.479)	(30.777.678.476)
IV. Hàng tồn kho	140		331.413.224.718	239.870.546.553
1. Hàng tồn kho	141	V.04	331.413.224.718	239.870.546.553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.468.252.610	34.413.615.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.317.264.543	759.352.525
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.308.590.059	3.423.082.033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	337.480.202	752.237.271
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		31.504.917.806	29.478.943.628
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		103.829.552.820	120.704.593.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68.749.767	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	68.749.767	
5. Dự phòng khoản thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		80.852.830.969	95.173.148.748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.052.247.695	24.373.155.759
- Nguyên giá	222		45.777.821.277	46.403.392.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.725.573.582)	(22.030.236.695)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1.091.348.889	1.773.862.554
- Nguyên giá	225		1.106.720.000	4.730.300.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(15.371.111)	(2.956.437.660)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.215.309.847	1.215.309.847

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	58.493.924.538	67.810.820.588
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.882.706.841	17.492.815.498
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21.060.000.000	21.060.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	1.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(7.177.293.159)	(5.067.184.502)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.025.265.243	8.038.629.686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.504.882.386	1.305.850.018
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	110.051.414	77.546.514
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.410.331.443	6.655.233.154
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.045.197.667.818	953.481.552.202

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		898.043.670.063	808.517.184.377
I. Nợ ngắn hạn	310		772.727.194.313	634.942.522.432
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	245.456.848.861	82.177.407.869
2. Phải trả người bán	312		434.066.751.930	436.076.351.196
3. Người mua trả tiền trước	313		39.603.219.686	53.183.466.892
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.298.430.488	7.428.250.715
5. Phải trả người lao động	315		9.139.818.869	13.016.378.336
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.672.210.234	2.877.169.219
7. Phải trả nội bộ	317		4.346.552.770	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	28.517.182.655	38.032.759.385
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		905.000.000	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.721.178.820	2.150.738.820
II. Nợ dài hạn	330		125.316.475.750	173.574.661.945
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		390.482.500	5.371.982.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	114.355.481.819	168.093.588.536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.570.511.431	109.090.909
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		138.603.262.996	136.356.392.213
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	138.603.262.996	136.356.392.213

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		80.934.105	80.934.105
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.347.757.773	1.777.283.734
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.387.611.490	8.387.611.490
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.787.959.628	111.562.884
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.24	8.550.734.759	8.607.975.612
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		1.045.197.667.818	953.481.552.202

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	V.25		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		5.398.114.909	5.514.273.948
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
Ngoại tệ Euro	EUR	-	6.679,63
Ngoại tệ Đô la Mỹ	USD	231,30	4.794,91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

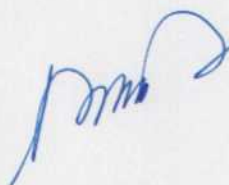
Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc



Nguyễn Trung Hiếu



Nguyễn Hải Phương



Thiều Quang Thảo


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2014	Lũy kế năm 2014	Quý 4 năm 2013	Lũy kế năm 2013
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	705.921.852.192	2.034.358.457.280	379.016.455.962	1.679.144.849.836
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	353.570.700	-
- Chiết khấu thương mại	03					-
- Giảm giá hàng bán	04					-
- Hàng bán bị trả lại	05		-	-	353.570.700	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	06					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		705.921.852.192	2.034.358.457.280	378.662.885.262	1.679.144.849.836
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	662.382.115.773	1.921.031.986.865	369.386.609.543	1.587.775.895.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.539.736.419	113.326.470.415	9.276.275.719	91.368.954.549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	(251.990.560)	3.283.894.995	312.070.814	1.177.984.276
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10.262.670.484	24.384.219.027	(1.609.160.113)	26.573.976.878
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.712.668.412	19.291.891.694	(2.164.713.154)	22.150.631.316
8. Chi phí bán hàng	24		19.137.499.462	43.369.189.266	7.847.973.868	35.119.241.398
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.418.362.503	51.118.873.300	8.288.639.015	54.455.964.256
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		469.213.410	(2.261.916.183)	(4.939.106.237)	(23.602.243.707)
11. Thu nhập khác	31		8.501.181.799	19.135.862.080	38.622.397.478	43.079.795.165
12. Chi phí khác	32		1.980.387.435	4.521.969.732	1.983.711.807	4.359.067.826
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.520.794.364	14.613.892.348	36.638.685.671	38.720.727.339
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6.990.007.774	12.351.976.165	31.699.579.434	15.118.483.632

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2014	Lũy kế năm 2014	Quý 4 năm 2013	Lũy kế năm 2013
I	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	3.053.100.957	4.101.754.264	4.204.077.201	5.003.794.950
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	13.797.035	(110.051.415)	156.554.725	(77.546.514)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.923.109.782	8.360.273.316	27.338.947.508	10.192.235.196
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		1.619.572.496	7.859.147	316.911.477	998.888.709
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty (62 = 60-61)	62		2.303.537.286	8.352.414.169	27.022.036.031	9.193.346.487
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đ/cp)	70		183	663	2.145	730

Người lập biểu



Nguyễn Trung Hiếu

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Hải Phương

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Tổng giám đốc



Thieu Quang Thao

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VN Đồng

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		12.351.976.165	15.118.483.632
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.952.215.878	6.417.908.675
- Các khoản dự phòng	03		2.905.137.574	816.459.717
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(464.275.068)	238.626.761
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.401.553.182)	(1.332.350.010)
- Chi phí lãi vay	06		19.291.891.694	22.593.105.632
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.635.393.061	43.852.234.407
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.932.379.981)	8.129.598.516
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(89.986.242.729)	(89.832.891.302)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.975.781.591	136.858.766.127
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.006.947.119)	610.703.070
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14.921.222.243)	(18.712.307.180)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.213.716.621)	(1.825.382.586)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		20.410.541.000	10.269.267.669
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(55.318.974.983)	(19.511.252.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(91.357.768.024)	69.838.736.156
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.365.762.857)	(3.599.119.028)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.051.181.817	523.174.511
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.000.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		691.243.966	369.964.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.376.662.926	(2.705.979.932)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(34.100.000)	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		491.118.564.237	548.941.859.406
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(358.536.258.816)	(568.600.805.728)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.848.556.599)	(1.458.938.004)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.516.888.878)	(2.724.662.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		126.182.759.944	(23.842.546.501)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		36.201.654.846	43.290.209.723
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.683.316.632	46.377.428.647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		118.428	15.678.262
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	125.885.089.906	89.683.316.632

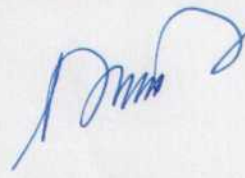
Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Tổng giám đốc


 Nguyễn Trung Hiếu


 Nguyễn Hải Phương



Thiều Quang Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần chi phối

Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Công nghiệp. Đổi tên lần thứ nhất thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/2004/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng quản trị Công ty. Đổi tên lần thứ hai thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và Vinacomin theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 07/09/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan 250-500 tấn, tàu đẩy 150-200 CV;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, XNK trực tiếp, XNK ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng, dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Hoạt động huy động vốn, góp vốn, mua cổ phần;
- Đầu tư tài chính và xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; các ngành sản xuất dịch vụ khác;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại...);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, kinh doanh các dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Sản xuất ga;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc, thiết bị;
- Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt và các mục đích khác;
- Đầu tư, xây dựng lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường;
- Kinh doanh thiết bị về môi trường.

3- *Ngành nghề kinh doanh:* (Như mục 2 - Lĩnh vực kinh doanh)

4- *Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:*

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- *Niên độ kế toán :*

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm

2- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:*

Đồng Việt Nam

- Đối với ngoại tệ khác, hạch toán chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực hiện

- Đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- *Chế độ kế toán áp dụng:*

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Quyết định số HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:*

- Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ -TKV tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

- Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành và 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

- Công ty đã thực hiện theo các thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, thông tư 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam chính.

3- *Hình thức kế toán áp dụng:*

Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:*

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu ngân hàng, kho bạc

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực hiện, số dư cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng thời điểm 31/12

2- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Xác định theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị thuần có thể thực hiện được

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

Riêng về than, phương pháp xác định giá trị dở dang thành phẩm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của chuẩn mực kế toán số 2 - Hàng tồn kho, theo thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định cổ phần hoá
Nguyên giá được xác định = Giá mua (Giá trị quyết toán công trình) + Các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận với các điều kiện:
 - + Sẽ chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.
 - + Nguyên giá của tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận một cách đáng tin cậy.Tài sản bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; một phần nhà; cơ sở hạ tầng..
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Chủ yếu không khấu hao.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Là số vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết dưới dạng cổ phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
- Thu nhập của Công ty được phân chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; Đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ thu hồi trên một năm.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là chênh lệch giảm giá giữa giá thực tế mua và giá thị trường của từng loại chứng khoán hay là chênh lệch giữa chứng khoán hạch toán trên sổ sách kế toán và giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó và các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh (Chi phí lãi vay đầu tư). Tạm ngừng vốn hoá khi tài sản dở dang đi vào sản xuất hoặc bán.
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Được xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - + Chi phí trả trước;
 - + Chi phí trả khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính như: Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê kho bãi và các chi phí sản xuất chế biến than được tính theo phương án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Giá thực tế mua + Các chi phí mua nếu có (Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, các phí ngân hàng)
- Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, văn bản chấp thuận của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào quy chế tài chính, các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, ý kiến của chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát sinh hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của ngân hàng về lãi tiền gửi.
- Các khoản tiền bản quyền, cổ tức, lợi tức được phân chia từ các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh trên cơ sở thông báo của nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty con, công ty kết, công ty liên doanh.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận căn cứ vào thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty được áp dụng.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Đối với hoạt động đầu tư XDCC để hình thành TSCĐ: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư và chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại cuối năm sẽ được phản ánh lũy kế riêng biệt. Khi TSCĐ hoàn thành thì chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa 5 năm.
- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn sản xuất kinh doanh: Chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào thu nhập và chi phí tài chính trong năm.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền:	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	30.608.857.282	5.424.993.571
- Tiền gửi ngân hàng	77.777.035.466	83.406.401.761
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	17.499.197.158	851.921.300
Cộng	125.885.089.906	89.683.316.632

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	500.000.000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Dự nợ phải trả khác	25.720.057	581.682.673
- Các khoản phải thu khác	75.583.115.885	84.129.122.302
Cộng	75.608.835.942	84.710.804.975
4- Hàng tồn kho:	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi trên đường	6.935.498.522	3.386.126.155
- Nguyên liệu, vật liệu	69.909.126.522	911.076.433
- Công cụ, dụng cụ	-	9.742.360
- Chi phí SXKD dở dang	8.499.754.842	20.594.686.788
- Thành phẩm	-	9.349.638.129
- Hàng hoá	241.390.822.165	179.096.794.311
- Hàng gửi bán	4.678.022.667	26.522.482.377
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	331.413.224.718	239.870.546.553
* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	337.480.202	752.237.271
+ Thuế GTGT	47.600.463	190.918.609
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất nhập khẩu	167.949.630	342.676.440
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	48.091.589	57.623.322
+ Thuế tài nguyên	-	-
+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất	73.838.520	161.018.900
+ Các khoản thuế khác	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng	337.480.202	752.237.271
6- Phải thu dài hạn nội bộ:	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
7- Phải thu dài hạn khác:	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	68.749.767	-
Cộng	68.749.767	-

8- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

STT	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản					Tổng cộng
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1	Số dư đầu năm	21.897.080.274	1.195.898.884	22.835.971.827	474.441.469	-	46.403.392.454
2	Tăng trong năm	-	-	653.679.251	-	-	653.679.251
	<i>Do mua mới</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do XDCB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng khác</i>	-	-	653.679.251	-	-	653.679.251
3	Giảm trong năm	-	-	1.245.997.246	33.253.182	-	1.279.250.428
	<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	664.477.995	33.253.182	-	697.731.177
	<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	581.519.251	-	-	581.519.251
4	Số dư cuối kỳ	21.897.080.274	1.195.898.884	22.243.653.832	441.188.287	-	45.777.821.277
II	Giá trị hao mòn lũy kế						
1	Số dư đầu năm	10.729.087.849	394.312.447	10.468.343.460	438.492.939	-	22.030.236.695
2	Tăng trong năm	1.596.824.956	135.193.644	2.871.863.867	28.360.355	-	4.632.242.822
	<i>Do trích khấu hao</i>	1.596.824.956	135.193.644	2.871.863.867	28.360.355	-	4.632.242.822
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	908.271.239	28.634.696	-	936.905.935
	<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	664.477.995	28.634.696	-	693.112.691
	<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	243.793.244	-	-	243.793.244
4	Số dư cuối kỳ	12.325.912.805	529.506.091	12.431.936.088	438.218.598	-	25.725.573.582
III	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1	Số đầu năm	11.167.992.425	801.586.437	12.367.628.367	35.948.530	-	24.373.155.759
2	Số cuối kỳ	9.571.167.469	666.392.793	9.811.717.744	2.969.689	-	20.052.247.695

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11.053.567.182

* Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

Stt	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản				Tổng cộng
		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	
A	B	1	2	3	4	5
I	Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
1	Số dư đầu năm	-	4.730.300.214	-	-	4.730.300.214
2	Tăng trong năm	-	1.106.720.000	-	-	1.106.720.000
	<i>Thuê tài chính trong năm</i>	-	1.106.720.000	-	-	1.106.720.000
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	4.730.300.214	-	-	4.730.300.214
	<i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-
	<i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	4.730.300.214	-	-	4.730.300.214
4	Số dư cuối kỳ	-	1.106.720.000	-	-	1.106.720.000
II	Giá trị hao mòn lũy kế					
1	Số dư đầu năm	-	2.956.437.660	-	-	2.956.437.660
2	Tăng trong năm	-	1.345.768.058	-	-	1.345.768.058
	<i>Do trích khấu hao</i>	-	1.345.768.058	-	-	1.345.768.058
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	4.286.834.607	-	-	4.286.834.607
	<i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-
	<i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	4.286.834.607	-	-	4.286.834.607
4	Số dư cuối kỳ	-	15.371.111	-	-	15.371.111
III	Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
1	Số đầu năm	-	1.773.862.554	-	-	1.773.862.554
2	Số cuối kỳ	-	1.091.348.889	-	-	1.091.348.889

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

STI	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản					Tổng cộng
		Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1	Số dư đầu năm	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tạo ra từ nội bộ DN</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng do hợp nhất KD</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do luân chuyển</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do kiểm kê</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do điều động</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do luân chuyển</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Chuyển thành CCDC</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
II	Giá trị hao mòn lũy kế						
1	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Do điều động</i>	-	-	-	-	-	-

	Do trích khấu hao	-	-	-	-	-	-
	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-
	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý	-	-	-	-	-	-
	Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	Do điều động	-	-	-	-	-	-
	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-
	Do chuyển CCDC	-	-	-	-	-	-
	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III	Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1	Số đầu năm	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
2	Số cuối kỳ	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

11- Chi phí XDCB dở dang:

- Chi phí XDCB dở dang

Cuối năm

58.493.924.538

Đầu năm

67.810.820.588

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Khu nhà thấp tầng đường Nguyễn Tuân - Thanh Xuân - HN

46.852.183.216

55.551.391.810

+ Dự án mỏ đá Ngọa Ngưu, Đông Triều - Quảng Ninh

9.643.655.089

9.386.512.232

+ Dự án cáp treo Ngọa Vân - Đông Triều - Quảng Ninh

1.998.086.233

1.172.994.546

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong	Số cuối kỳ
NGUYÊN GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư"

	Cộng	28.517.182.655	408.793.711.680
19- Phải trả dài hạn nội bộ		Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ			-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			-
Cộng		-	-
20- Vay và nợ dài hạn		Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn:		113.789.361.819	168.093.588.536
- Vay ngân hàng		41.186.387.400	60.230.423.815
- Vay đối tượng khác (Vay Tập đoàn)		72.602.974.419	107.863.164.721
- Trái phiếu phát hành		-	-
b- Nợ dài hạn:		566.120.000	-
- Thuê tài chính		566.120.000	-
- Nợ dài hạn khác		-	-
Cộng		114.355.481.819	168.093.588.536
* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi			
* Thời hạn thanh toán trái phiếu			

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả gốc nợ	Trả tiền lãi thuê	Trả gốc nợ
Dưới 1 năm					
Từ 1 đến 5 năm					
Trên 5 năm					

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	110.051.414	77.546.514
Cộng	110.051.414	77.546.514

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- **Vốn chủ sở hữu:**
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	CP ngân quỹ	CL đ/giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000	-	-	-	-	80.934.105	1.626.945.735	8.387.611.490		292.358.629	136.386.849.959
- Tăng vốn trong năm trước											-
- Lãi trong năm trước											-
- Tăng khác							150.337.999				150.337.999
- Giảm vốn trong năm trước											-
- Lỗ trong năm trước											-
- Giảm khác										180.795.745	180.795.745
Số dư cuối năm trước	125.999.000.000	-	-	-	-	80.934.105	1.777.283.734	8.387.611.490	-	111.562.884	136.356.392.213
Số dư đầu năm nay	125.999.000.000	-	-	-	-	80.934.105	1.777.283.734	8.387.611.490	-	111.562.884	136.356.392.213
- Tăng vốn trong năm nay											-
- Lãi tăng trong năm nay										8.352.414.169	8.352.414.169
- Tăng khác							570.474.039				570.474.039
- Giảm vốn trong năm nay											-
- Lỗ trong năm nay											-
- Giảm khác										6.676.017.425	6.676.017.425
Số dư cuối năm nay	125.999.000.000	-	-	-	-	80.934.105	2.347.757.773	8.387.611.490	-	1.787.959.628	138.603.262.996

	Cuối năm	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp của Nhà nước:	45.360.000.000	45.360.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	80.639.000.000	80.639.000.000
Cộng	125.999.000.000	125.999.000.000

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.819.930.000	10.079.920.000

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	700	800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	700	800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
* Tính trên 1 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đ/cổ phiếu		

d- Cổ phiếu:

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.599.900	12.599.900
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cổ phiếu		

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.347.757.773	1.777.283.734
- Quỹ dự phòng tài chính	8.387.611.490	8.387.611.490
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	10.735.369.263	10.164.895.224

- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23- Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí cBN l'i cuối năm

Năm nay **Năm trước**

24- Tài sản thuê ngoài:

a- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

Cuối năm **Đầu năm**

b- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các

Cuối năm **Đầu năm**

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh

	Năm 2014	Năm trước
25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	1.614.780.624.049	1.336.396.713.405
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	298.785.491.348	342.748.136.431
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	120.792.341.883	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	120.792.341.883	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	120.792.341.883	-
Cộng	2.034.358.457.280	1.679.144.849.836
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm 2014	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm 2014	Năm trước
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	1.735.572.965.932	1.336.396.713.405
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	298.785.491.348	342.748.136.431
Cộng	2.034.358.457.280	1.679.144.849.836
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm 2014	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.626.689.682.576	1.265.817.252.315
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.501.224.127	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	282.820.010.163	321.958.642.972
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	10.021.069.999	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.921.031.986.865	1.587.775.895.287
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm 2014	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	691.243.966	364.282.561
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	127.614.974	813.701.715
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	2.465.036.055	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.283.894.995	1.177.984.276

	Năm 2014	Năm trước
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	19.291.891.694	22.150.631.316
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	47.510.139	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	78.559.279	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.670.352.599	3.577.216.121
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.185.796.659	841.436.267
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.110.108.657	-
- Chi phí tài chính khác	-	4.693.173
Cộng	24.384.219.027	26.573.976.877

	Năm 2014	Năm trước
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.706.220.922	5.003.794.950
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	395.533.342	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.101.754.264	5.003.794.950

	Năm 2014	Năm trước
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

	Năm 2014	Năm trước
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.094.569.898	78.710.241.458
+ Nguyên vật liệu	11.532.144.176	48.861.703.035
+ Nhiên liệu, động lực	84.562.425.722	29.848.538.423
- Chi phí nhân công	55.994.217.310	61.951.021.820
+ Tiền lương	47.605.534.104	53.370.333.491
+ BHXH, BHYT, KPCĐ, KP Đảng	4.547.520.560	4.689.073.430
+ Ăn ca	3.841.162.646	3.891.614.899
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.978.010.880	6.450.372.747
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.120.297.508	218.462.942.747
- Chi phí khác bằng tiền	100.901.974.453	106.935.227.034
Cộng	499.089.070.049	472.509.805.806

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

Năm 2014	Năm trước
----------	-----------

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua:
- Phần giá trị mua được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua trong kỳ:
- Tổng giá trị thanh lý:
- Phần giá trị thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được thanh lý:
- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được thanh lý trong kỳ:

Năm 2014

Năm trước

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:

VIII- Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh:
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

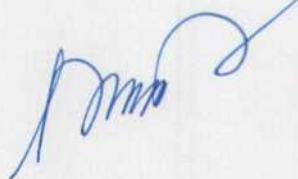
Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc



Nguyễn Trung Hiếu



Nguyễn Hải Phượng



Thiều Quang Thảo